

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021**

---

**Tháng 8 năm 2021**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

0102  
C  
K  
H

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là:**

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**

158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021



Số: 370/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/8/2021, từ trang 04 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.547.079.055.927</b>	<b>1.957.386.565.330</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>183.076.358.652</b>	<b>294.570.106.822</b>
1. Tiền	111		90.351.024.270	114.570.106.822
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.725.334.382	180.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>921.442.222.387</b>	<b>1.087.787.512.269</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	902.095.644.035	1.065.876.516.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.990.431.819	13.917.384.577
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.356.146.533	7.993.611.675
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>409.291.073.379</b>	<b>521.539.478.676</b>
1. Hàng tồn kho	141		410.222.295.024	522.470.700.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(931.221.645)	(931.221.645)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.269.401.509</b>	<b>33.489.467.563</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.721.933.453	8.536.288.720
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.134.722.578	24.430.239.216
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	17	412.745.478	522.939.627
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>200.756.031.735</b>	<b>203.360.037.625</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>340.384.699</b>	<b>352.964.099</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	340.384.699	352.964.099
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>142.904.743.205</b>	<b>139.082.019.918</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	61.819.734.723	57.442.788.244
- Nguyên giá	222		210.476.950.995	200.063.491.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.657.216.272)	(142.620.703.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	81.085.008.482	81.639.231.674
- Nguyên giá	228		88.783.151.938	88.783.151.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.698.143.456)	(7.143.920.264)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.086.653.315</b>	<b>16.729.267.566</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.086.653.315	16.729.267.566
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>41.191.000.000</b>	<b>40.799.282.000</b>
1. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		41.191.000.000	41.191.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(391.718.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.233.250.516</b>	<b>6.396.504.042</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.233.250.516	6.396.504.042
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.747.835.087.662</b>	<b>2.160.746.602.955</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.065.457.711.318</b>	<b>1.462.750.633.544</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.057.454.010.238</b>	<b>1.455.315.470.652</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	446.794.871.857	567.579.967.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	24.995.339.107	58.970.099.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.606.905.015	6.391.326.398
4. Phải trả người lao động	314		4.983.930.492	32.123.768.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	24.178.960.296	52.917.817.782
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		332.161.466	116.767.051
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.105.037.395	14.717.367.727
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	495.854.128.413	691.233.763.905
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	15.753.808.045	13.037.500.878
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.848.868.152	18.227.091.707
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.003.701.080</b>	<b>7.435.162.892</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.147.800.665	1.147.800.665
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.855.900.415	6.287.362.227
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>682.377.376.344</b>	<b>697.995.969.411</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>682.377.376.344</b>	<b>697.995.969.411</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.099.479.380	276.718.072.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		231.832.020.943	208.695.157.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.267.458.437	68.022.914.787
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.747.835.087.662</b>	<b>2.160.746.602.955</b>



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	921.620.202.301	562.212.028.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		921.620.202.301	562.212.028.386
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	847.702.626.491	493.454.987.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.917.575.810	68.757.041.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.111.504.376	19.272.378.096
7. Chi phí tài chính	22	27	21.067.482.553	26.436.963.082
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		15.172.467.780	19.239.360.206
8. Chi phí bán hàng	25	28	11.054.801.361	5.931.080.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16.142.856.693	12.826.595.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		32.763.939.579	42.834.780.850
11. Thu nhập khác	31	30	3.419.894.151	766.993.522
12. Chi phí khác	32	31	429.965.726	1.014.057.464
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.989.928.425	(247.063.942)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.753.868.004	42.587.716.908
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	6.486.409.567	6.702.844.801
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		29.267.458.437	35.884.872.107
17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	909,35	1.114,96



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>35.753.868.004</b>	<b>42.587.716.908</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	6.590.735.910	4.007.769.956
- Các khoản dự phòng	03	(391.718.000)	(1.825.142.718)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106.020.539)	730.856.935
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.496.838.327)	(13.944.328.300)
- Chi phí lãi vay	06	15.172.467.780	19.239.360.206
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>50.522.494.828</b>	<b>50.796.232.987</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	185.237.847.051	290.989.404.831
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	112.248.405.297	9.059.824.753
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(199.965.586.109)	(193.405.033.126)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.977.608.793	213.959.741
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.281.399.234)	(18.198.276.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.648.321.771)	(15.561.294.238)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.642.275.059)	(4.329.045.668)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>119.448.773.796</b>	<b>119.565.772.552</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.313.695.412)	(1.193.929.286)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	545.454
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.476.951.113	13.929.254.079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.836.744.299)</b>	<b>18.735.870.247</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	465.429.852.369	471.549.011.186
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(660.809.487.861)	(770.506.903.748)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.726.142.175)	(16.387.613.415)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(228.105.777.667)</b>	<b>(315.345.505.977)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(111.493.748.170)</b>	<b>(177.043.863.178)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>294.570.106.822</b>	<b>348.817.212.130</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>183.076.358.652</b>	<b>171.773.348.952</b>



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Tổng số lao động trong Công ty**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 484 người (tại ngày 31/12/2020 là 457 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)**

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

**Hoạt động chính**

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty.  
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo giá gốc.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 30/6/2021 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

**Nguồn vốn**

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bình cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tương đương 31,43% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần ITTA: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam (là bên liên quan đến 08/02/2021): Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	545.214.974	252.025.639
Tiền gửi ngân hàng	89.260.292.896	114.318.081.183
Tiền đang chuyển	545.516.400	-
Các khoản tương đương tiền (i)	92.725.334.382	180.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>183.076.358.652</b>	<b>294.570.106.822</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

**5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	235.004.777.384	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	112.029.863.720	474.932.483.644
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	140.713.000.374	186.586.789.518
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	278.666.573.563	249.528.966.215
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	26.267.419.485	4.595.793.318
Các đối tượng khác	109.414.009.509	150.232.483.322
<b>Cộng</b>	<b>902.095.644.035</b>	<b>1.065.876.516.017</b>
<b>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)</b>	<b>384.016.521.544</b>	<b>555.782.992.734</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty cổ phần IBS M&E	2.484.304.334	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tầm nhìn	2.104.551.000	2.104.551.000
Công ty Cổ phần ZME	2.397.234.400	-
Công ty Cổ phần Giải pháp An toàn Unitek	-	3.203.205.627
Công ty Cổ phần Cơ điện Dзі An	-	2.807.200.000
Các đối tượng khác	4.004.342.085	5.802.427.950
<b>Cộng</b>	<b>10.990.431.819</b>	<b>13.917.384.577</b>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	159.391.320	-

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.356.146.533</b>	-	<b>7.993.611.675</b>	-
Lãi dự thu	362.188.584	-	342.301.370	-
Tạm ứng	1.672.729.879	-	3.301.294.496	-
Ký cược, ký quỹ	373.400.190	-	388.747.790	-
Các khoản phải thu khác	5.947.827.880	-	3.961.268.019	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>340.384.699</b>	-	<b>352.964.099</b>	-
Ký cược, ký quỹ	340.384.699	-	352.964.099	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	977.138.346	-	630.955.773	-
Công cụ, dụng cụ	41.838.923	-	50.460.537	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	230.692.118.165	-	500.649.383.862	-
Thành phẩm	164.641.654	-	165.625.936	-
Hàng hoá (i)	178.346.557.936	(931.221.645)	20.974.274.213	(931.221.645)
<b>Cộng</b>	<b>410.222.295.024</b>	<b>(931.221.645)</b>	<b>522.470.700.321</b>	<b>(931.221.645)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.721.933.453</b>	<b>8.536.288.720</b>
Chi phí chờ kết chuyển	7.721.933.453	8.536.288.720
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.233.250.516</b>	<b>6.396.504.042</b>
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	5.233.250.516	6.396.504.042



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	46.262.477.241	48.201.853.812	10.198.701.318	19.866.446.971	75.534.012.456	200.063.491.798
Mua sắm mới	-	-	-	203.104.000	-	203.104.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	10.210.355.197	10.210.355.197
Số cuối kỳ	46.262.477.241	48.201.853.812	10.198.701.318	20.069.550.971	85.744.367.653	210.476.950.995
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	19.223.544.423	25.096.299.973	7.526.610.057	17.352.140.460	73.422.108.641	142.620.703.554
Khấu hao trong kỳ	903.881.110	1.810.762.328	487.846.062	604.665.518	2.229.357.700	6.036.512.718
Số cuối kỳ	20.127.425.533	26.907.062.301	8.014.456.119	17.956.805.978	75.651.466.341	148.657.216.272
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số cuối kỳ	26.135.051.708	21.294.791.511	2.184.245.199	2.112.744.993	10.092.901.312	61.819.734.723
Số đầu kỳ	27.038.932.818	23.105.553.839	2.672.091.261	2.514.306.511	2.111.903.815	57.442.788.244

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 120.705.396.125 VND (tại ngày 31/12/2020 là 117.834.939.026 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số KH2-210092/HDCTD.CRC ký ngày 20/4/2021 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 1.202.594.530 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	14.718.303.914	74.064.848.024	88.783.151.938
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>14.718.303.914</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>88.783.151.938</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>			
Số đầu kỳ	7.143.920.264	-	7.143.920.264
Khấu hao trong kỳ	554.223.192	-	554.223.192
Số cuối kỳ	<u>7.698.143.456</u>	<u>-</u>	<u>7.698.143.456</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số cuối kỳ	<u>7.020.160.458</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>81.085.008.482</u>
Số đầu kỳ	<u>7.574.383.650</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>81.639.231.674</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 6.959.179.200 VND (tại ngày 31/12/2020 là 6.959.179.200 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>11.086.653.315</b>	<b>11.086.653.315</b>	<b>16.729.267.566</b>	<b>16.729.267.566</b>
<u>Trong đó:</u>				
Cao ốc văn phòng tại TP Hồ Chí Minh - Chi phí hoàn thiện trụ sở	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding (i)	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449
Lắp đặt hệ thống camera tại Quận Tân Phú, TP HCM (i)	-	-	6.308.951.672	6.308.951.672
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	2.644.760.086	2.644.760.086	1.978.422.665	1.978.422.665

Ghi chú:

- (i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	(i)	20.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	-	(i)	12.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	5.366.000.000	-	6.707.500.000	5.366.000.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.191.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.191.000.000</b>

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính theo quy định hiện hành. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 30/06/2021.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	16,0%	16,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTPPT Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	175.060.727.438	175.060.727.438	125.115.527.667	125.115.527.667
Ericsson AB	71.507.602.928	71.507.602.928	34.524.291.717	34.524.291.717
Công ty Star Excellence	69.822.869.567	69.822.869.567	10.297.991.993	10.297.991.993
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	49.551.892.525	49.551.892.525	141.551.488.181	141.551.488.181
Công ty TNHH ACE Antenna	19.672.940.997	19.672.940.997	54.200.730.031	54.200.730.031
STAR EXCELLENCE		-		-
Công ty Cổ phần Công nghệ Kỹ thuật số - HITD	586.058.000	586.058.000	91.859.420.400	91.859.420.400
Các đối tượng khác	60.592.780.402	60.592.780.402	110.030.517.550	110.030.517.550
<b>Cộng</b>	<b>446.794.871.857</b>	<b>446.794.871.857</b>	<b>567.579.967.539</b>	<b>567.579.967.539</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)</b>	<b>175.476.361.008</b>	<b>175.476.361.008</b>	<b>125.452.679.141</b>	<b>125.452.679.141</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.233.800.300	-
Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	5.712.420.500	5.712.420.500
Cục Bưu điện Trung ương	-	5.339.760.360
Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	4.221.865.000	4.221.865.000
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	36.698.870.200
Các đối tượng khác	6.827.253.307	6.997.183.593
<b>Cộng</b>	<b>24.995.339.107</b>	<b>58.970.099.653</b>
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)</b>	<b>-</b>	<b>39.295.593.793</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	704.150.059	14.188.960.632	13.721.300.267	1.171.810.424
Thuế xuất, nhập khẩu	-	624.090.141	624.090.141	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.948.321.771	6.486.409.567	7.648.321.771	3.786.409.567
Thuế thu nhập cá nhân	3.300.000	2.440.039.551	2.436.516.551	6.823.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	83.105.674	83.105.674	-
Các loại thuế khác	735.554.568	6.349.789.844	6.443.482.388	641.862.024
<b>Cộng</b>	<b>6.391.326.398</b>	<b>30.172.395.409</b>	<b>30.956.816.792</b>	<b>5.606.905.015</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	447.403	447.403
Thuế thu nhập cá nhân	522.939.627	288.604.774	177.963.222	412.298.075
<b>Cộng</b>	<b>522.939.627</b>	<b>288.604.774</b>	<b>178.410.625</b>	<b>412.745.478</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	22.517.974.188	51.538.282.020
Trích trước chi phí lãi vay	1.133.285.108	1.242.216.562
Chi phí trích trước khác	527.701.000	137.319.200
<b>Cộng</b>	<b>24.178.960.296</b>	<b>52.917.817.782</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22.105.037.395</b>	<b>14.717.367.727</b>
- Kinh phí công đoàn	2.543.942.543	2.487.173.920
- Bảo hiểm xã hội	15.007.600	-
- Bảo hiểm y tế	2.183.543	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.801	-
- Phải trả tiền thuế TNCN	1.689.767.675	2.305.519.598
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.343.797.414	1.447.939.589
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	55.400.000	1.058.978.496
- Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlot	7.136.315.125	1.599.300.577
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.318.545.694	5.818.455.547
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.147.800.665</b>	<b>1.147.800.665</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.147.800.665	1.147.800.665
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>2.023.421.600</b>	<b>-</b>
<b>(Chi tiết tại thuyết minh số 34)</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>495.854.128.413</b>	<b>495.854.128.413</b>	<b>660.809.487.861</b>	<b>691.233.763.905</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	375.773.355.077	375.773.355.077	382.752.433.612	415.401.228.634
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	25.853.535.756	25.853.535.756
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	93.582.485.130	93.582.485.130	226.605.781.722	233.525.780.494
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iii)	26.498.288.206	26.498.288.206	17.568.050.212	16.453.219.021

**Ghi chú:**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 17/09/2020, hạn mức 980.000.000.000 VND. Mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay. Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh mà bên vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với bên Cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng:  
Hợp đồng tín dụng số KH2-190271/HĐCTD.CRC ký ngày 02/01/2020 với giới hạn cấp tín dụng là 1.300.000.000.000 VND. Trước khi hoàn thành thủ tục thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo đối với tài sản đảm bảo, giới hạn tín dụng tối đa là: 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích cấp tín dụng: tài trợ cho nhu cầu tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm). Lãi suất thả nổi.  
Hợp đồng tín dụng số KH2-210092/HĐCTD.CRC ký ngày 20/04/2021 với giới hạn cấp tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BA495750 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2021 theo Hợp đồng thế chấp số 581/HĐTC ngày 11/03/2011 ký giữa KH và ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BỬU ĐIỆN**  
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2309/2020/204/HDTD HM-CTIN ngày 23/09/2020. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian cho vay theo từng phương án kinh doanh cụ thể tối đa không quá 9 tháng/1 khoản vay. Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh /ký quỹ.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn là bảo hành phải trả cho thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	265.451.179.315	686.729.076.279
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	68.022.914.787	68.022.914.787
Truy thu thuế GTGT 2018,2019	-	-	-	(49.641.643)	(49.641.643)
Trả cổ tức	-	-	-	(48.277.500.000)	(48.277.500.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(8.530.579.502)	(8.530.579.502)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	101.699.490	101.699.490
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	<b>276.718.072.447</b>	<b>697.995.969.411</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.267.458.437	29.267.458.437
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	19.378.496	19.378.496
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	<b>261.099.479.380</b>	<b>682.377.376.344</b>

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-DHĐCD ngày 29/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020:

- Chi trả cổ tức năm 2020 (12% vốn điều lệ tương ứng 1.200 VND/CP) tương đương: 38.622.000.000 VND.
- Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi: 6.283.430.000 VND.
- Điều chỉnh giảm thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020 đã trích: 19.378.496 VND.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ đông tổ chức	103.921.680.000	104.822.960.000
Cổ đông cá nhân	217.928.320.000	217.027.040.000
<b>Cộng</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>321.850.000.000</b>

*Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:*

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**Cổ tức**

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 32.726.142.175 VND.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
+ USD	890,80	48.503,67
+ EUR	240,49	245,95

**24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	854.872.145.556	497.726.335.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.748.056.745	64.485.692.486
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>921.620.202.301</b>	<b>562.212.028.386</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	<b>391.506.044.042</b>	<b>199.389.107.353</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	782.408.186.663	453.477.925.084
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.294.439.828	39.977.061.987
<b>Cộng</b>	<b>847.702.626.491</b>	<b>493.454.987.071</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.327.438.327	3.488.582.846
Lãi chênh lệch tỷ giá	380.702.623	3.251.431.647
Cổ tức nhận được chia	4.169.400.000	10.455.200.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	233.963.426	2.077.163.603
<b>Cộng</b>	<b>7.111.504.376</b>	<b>19.272.378.096</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.172.467.780	19.239.360.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.049.471	2.840.176.065
Phí chuyển tiền, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	6.184.683.302	4.293.034.811
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(391.718.000)	64.392.000
<b>Cộng</b>	<b>21.067.482.553</b>	<b>26.436.963.082</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.649.749.708	6.280.080.506
Chi phí vật liệu quản lý	50.676.677	7.626.116
Chi phí đồ dùng văn phòng	172.789.037	267.393.467
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.116.256.267	1.043.985.589
Thuế, phí và lệ phí	343.729.726	124.394.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.769.704	1.861.976.219
Chi phí bằng tiền khác	5.129.885.574	3.241.138.216
<b>Cộng</b>	<b>16.142.856.693</b>	<b>12.826.595.101</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí bảo hành	4.269.134.919	96.637.435
Chi phí nhân viên	3.760.020.656	3.682.865.364
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45.648.813	158.454.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.104.172	51.586.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.262.616	754.871.743
Chi phí bằng tiền khác	2.421.630.185	1.186.664.685
<b>Cộng</b>	<b>11.054.801.361</b>	<b>5.931.080.378</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.723.739.218	2.194.970.180
Chi phí nhân công	36.907.905.089	26.954.410.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.590.735.910	4.007.769.956
Chi phí dự phòng	4.269.134.919	-
Hoàn nhập dự phòng	(6.540.010.833)	(2.053.158.787)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.251.646.599	54.598.718.814
Chi phí khác bằng tiền	20.329.911.226	17.195.988.139
<b>Cộng</b>	<b>82.533.062.128</b>	<b>102.898.698.463</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Thương doanh số	2.059.109.661	642.201.785
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	770.177.930	20.000.000
Thu nhập khác	590.606.560	104.791.737
<b>Cộng</b>	<b>3.419.894.151</b>	<b>766.993.522</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	267.381.235	1.006.249.425
Chi phí khác	162.584.491	7.808.039
<b>Cộng</b>	<b>429.965.726</b>	<b>1.014.057.464</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.486.409.567	6.702.844.801

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	29.267.458.437	35.884.872.107
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.267.458.437	35.884.872.107
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	909,35	1.114,96
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2020).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn. Đại diện vốn nhà nước là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Hoàng Anh Lộc)
Công ty Cổ phần ITTA	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Nguyễn Trí Dũng, ông Hoàng Anh Lộc)
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Nguyễn Trí Dũng, ông Tô Hoài Văn, ông Nguyễn Thế Thịnh)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
		đến ngày 30/06/2021	đến ngày 30/06/2020
		VND	VND
<b>Bán hàng</b>		<b>391.506.044.042</b>	<b>199.389.107.353</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	389.529.292.705	197.867.794.301
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	752.984.275	137.272.730
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	680.943.794	923.367.892
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	542.823.268	460.672.430
<b>Mua hàng</b>		<b>186.898.852.488</b>	<b>9.421.942.770</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	1.509.403.154	1.375.719.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	185.162.132.294	7.282.667.853
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	102.319.040	99.483.227
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	124.998.000	664.071.970
<b>Cổ tức đã trả</b>		<b>10.117.108.000</b>	<b>5.058.554.000</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	10.117.108.000	5.058.554.000
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>3.632.800.000</b>	<b>9.455.200.000</b>
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.132.800.000	755.200.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	1.500.000.000	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	1.000.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ của Công ty như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>384.016.521.544</b>	<b>555.782.992.734</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	373.853.452.343	530.489.094.935
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HDQT	1.297.934.952	749.571.119
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HDQT	8.842.360.512	24.530.631.536
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HDQT	22.773.737	13.695.144
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>		<b>159.391.320</b>	<b>-</b>
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HDQT	159.391.320	-
<b>Phải trả người bán</b>		<b>175.476.361.008</b>	<b>125.452.679.141</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	415.072.500	927.109.261
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HDQT	175.060.727.438	123.347.027.667
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HDQT	561.070	1.178.542.213
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>-</b>	<b>39.295.593.793</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	-	39.295.593.793
<b>Phải trả khác</b>		<b>2.023.421.600</b>	<b>-</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	2.023.421.600	-
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:</b>			
	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT	300.000.000	300.000.000
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT	325.920.000	393.320.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	364.320.000	430.320.000
	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên HĐQT	-	24.000.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên HĐQT	325.920.000	314.800.000
	Phó Tổng Giám đốc		

**35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	495.854.128.413	691.233.763.905
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	183.076.358.652	294.570.106.822
Nợ thuần	312.777.769.761	396.663.657.083
Vốn chủ sở hữu	682.377.376.344	697.995.969.411
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,46	0,57

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị sổ kế toán</u>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.076.358.652	-	294.570.106.822	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	908.405.660.499	-	1.070.180.085.406	-
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	41.191.000.000	-	41.191.000.000	(391.718.000)
Tài sản tài chính khác	713.784.889	-	741.711.889	-
<b>Cộng</b>	<b>1.153.386.804.040</b>	<b>-</b>	<b>1.426.682.904.117</b>	<b>(391.718.000)</b>
			<u>Giá trị sổ kế toán</u>	
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			495.854.128.413	691.233.763.905
Phải trả người bán, phải trả khác			470.047.709.917	583.445.135.931
Chi phí phải trả			39.932.768.341	65.955.318.660
<b>Cộng</b>			<b>1.005.834.606.671</b>	<b>1.340.634.218.496</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

**Rủi ro về tỷ giá**

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.076.358.652	-	-	183.076.358.652
Phải thu khách hàng, phải thu khác	908.405.660.499	-	-	908.405.660.499
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	373.400.190	340.384.699	-	713.784.889
<b>Cộng</b>	<b>1.111.855.419.341</b>	<b>41.531.384.699</b>	<b>-</b>	<b>1.153.386.804.040</b>
Vay và nợ	495.854.128.413	-	-	495.854.128.413
Phải trả người bán, phải trả khác	468.899.909.252	1.147.800.665	-	470.047.709.917
Chi phí phải trả	39.932.768.341	-	-	39.932.768.341
<b>Cộng</b>	<b>1.004.686.806.006</b>	<b>1.147.800.665</b>	<b>-</b>	<b>1.005.834.606.671</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>107.168.613.335</b>	<b>40.383.584.034</b>	<b>-</b>	<b>147.552.197.369</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.570.106.822	-	-	294.570.106.822
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.070.180.085.406	-	-	1.070.180.085.406
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	388.747.790	352.964.099	-	741.711.889
<b>Cộng</b>	<b>1.365.138.940.018</b>	<b>41.543.964.099</b>	<b>-</b>	<b>1.406.682.904.117</b>
Vay và nợ	691.233.763.905	-	-	691.233.763.905
Phải trả người bán, phải trả khác	582.297.335.266	1.147.800.665	-	583.445.135.931
Chi phí phải trả	65.955.318.660	-	-	65.955.318.660
<b>Cộng</b>	<b>1.339.486.417.831</b>	<b>1.147.800.665</b>	<b>-</b>	<b>1.340.634.218.496</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>25.652.522.187</b>	<b>40.396.163.434</b>	<b>-</b>	<b>66.048.685.621</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ bao gồm 4.542.850.466 VND là số tiền dùng để thanh toán cho tài sản cố định mua trong năm trước. Theo đó, giá trị này được ghi nhận tương ứng trong chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải trả trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét.



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập